

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông (sau đây gọi tắt là Điều 15 Nghị định 25) như sau:

“Điều 15. Giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chỉ được thực hiện tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

b) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông lưu động do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

c) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông (gọi tắt là Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền).

2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phải tuân thủ các quy định sau:

a) Có biển hiệu bao gồm tối thiểu các thông tin sau: “Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông”; tên hoặc thương hiệu của doanh nghiệp viễn thông thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc ủy quyền cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; địa chỉ; số điện thoại liên hệ;

b) Niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; quy trình giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng ủy quyền được doanh nghiệp viễn thông cấp cho doanh nghiệp thiết lập (đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền);

c) Có đủ trang thiết bị để nhập thông tin trên giấy tờ của các cá nhân, tổ chức; số hóa giấy tờ của cá nhân, tổ chức; chụp ảnh người trực tiếp đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (đối với dịch vụ viễn thông di động) và chuyển thông tin, bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp về cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông. Thiết bị số hóa giấy tờ, chụp ảnh phải bảo đảm bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp rõ ràng, sắc nét; bản số hóa giấy tờ phải có đầy đủ các thông tin so với các giấy tờ đã xuất trình của cá nhân, tổ chức khi giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; ảnh chụp phải có thông tin về thời gian (ngày, giờ) chụp;

d) Nhân viên thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phải được tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

3. Khi giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cá nhân, tổ chức có trách nhiệm xuất trình giấy tờ sau:

a) Trường hợp là cá nhân: bản chính hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân còn thời hạn sử dụng đối với người có quốc tịch Việt Nam hoặc hộ chiếu còn thời hạn lưu hành tại Việt Nam đối với người có quốc tịch nước ngoài (sau đây gọi chung là giấy tờ tùy thân);

b) Trường hợp là tổ chức: bản chính hay bản sao được chứng thực từ bản chính quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận pháp nhân). Đối với dịch vụ viễn thông di động, tổ chức phải gửi kèm theo danh sách các cá nhân thuộc tổ chức (có xác nhận hợp pháp của tổ chức) được phép sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung mà tổ chức giao kết với doanh nghiệp viễn thông (trường hợp tổ chức giao cho người sử dụng) đồng thời kèm theo bản chính giấy tờ tùy thân của từng cá nhân. Trường hợp người đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không phải là người đại diện theo pháp luật của tổ chức thì phải xuất trình văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật và giấy tờ tùy thân của mình;

c) Đối với người dưới 14 tuổi hoặc người được giám hộ theo quy định của Bộ Luật Dân sự, việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phải do cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện.

4. Sau khi nhận giấy tờ của cá nhân, tổ chức giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có quyền và nghĩa vụ thực hiện các quy định sau:

a) Đối chiếu, kiểm tra giấy tờ là đúng của cá nhân, tổ chức đến thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Từ chối giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với các cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ không đúng quy định tại khoản 3 Điều này hoặc giấy tờ được xuất trình không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin;

c) Nhập đầy đủ, chính xác thông tin thuê bao theo quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các cá nhân, tổ chức có giấy tờ đáp ứng đầy đủ các quy định;

đ) Lưu giữ thông tin thuê bao trên cơ sở dữ liệu về thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và truyền đầy đủ các thông tin thuê bao về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp viễn thông;

e) Bảo đảm khả năng truy nhập vào cơ sở dữ liệu về thông tin thuê bao của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao của các thuê bao đã giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại điểm cung cấp dịch vụ viễn thông khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

g) Bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật.

5. Thông tin thuê bao bao gồm:

a) Số thuê bao; đối tượng sử dụng cho từng số thuê bao: đối với cá nhân (cho bản thân; cho con đẻ, con nuôi dưới 14 tuổi; cho người được giám hộ; cho thiết bị); đối với tổ chức (cho các cá nhân thuộc tổ chức; cho thiết bị);

b) Thông tin trên giấy tờ tùy thân của cá nhân, bao gồm: họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; số, ngày cấp, cơ quan cấp hoặc nơi cấp giấy tờ tùy thân; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với người có quốc tịch Việt Nam);

c) Thông tin trên giấy tờ của tổ chức, bao gồm: tên tổ chức; địa chỉ trụ sở giao dịch; thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và thông tin trên giấy tờ tùy thân của mỗi cá nhân thuộc tổ chức tương ứng với số thuê bao mà tổ chức giao cho cá nhân đó sử dụng (trường hợp tổ chức giao cho người sử dụng) theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Bản số hóa toàn bộ các giấy tờ của cá nhân, tổ chức đã xuất trình khi đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

đ) Ảnh chụp người trực tiếp đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (đối với dịch vụ viễn thông di động); bản số hóa bản xác nhận thông tin thuê bao hoặc bản xác nhận thông tin thuê bao có chữ ký điện tử (đối với dịch vụ viễn thông di động trả trước);

e) Hình thức thanh toán giá cước (trả trước, trả sau);

g) Họ tên nhân viên giao dịch; thời gian thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; thời gian thực hiện mỗi lần cập nhật thông tin thuê bao (đối với các trường hợp cá nhân, tổ chức cập nhật lại thông tin thuê bao); địa chỉ và số điện thoại liên hệ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. SIM thuê bao di động (thiết bị đã được gắn một số thuê bao xác định và chứa các dữ liệu, thông tin liên quan khác dùng cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông di động) chỉ được cung cấp cho các cá nhân, tổ chức tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và sau khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đã hoàn thành các quy định tại khoản 4 Điều này. Doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất, vệ tinh (gọi tắt là doanh nghiệp viễn thông di động) chỉ được cung cấp dịch vụ viễn thông di động cho thuê bao sau khi đã hoàn thành việc rà soát, kiểm tra, bảo đảm thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức trong cơ sở dữ liệu tập trung của mình đã được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý đúng quy định.

7. Việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các cá nhân sử dụng số thuê bao di động trả trước của mỗi mạng viễn thông di động thực hiện như sau:

a) Đối với 3 số thuê bao đầu tiên, cá nhân xuất trình giấy tờ và ký vào bản giấy hoặc bản điện tử bản xác nhận thông tin thuê bao. Bản xác nhận thông tin thuê bao bao gồm toàn bộ các thông tin thuê bao được quy định tại điểm a và điểm b hoặc điểm c khoản 5 Điều này;

b) Đối với số thuê bao thứ tư trở lên, thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu với doanh nghiệp viễn thông di động. Doanh nghiệp viễn thông di động phải kiểm tra, giám sát, bảo đảm các số thuê bao đó được sử dụng theo đúng quy định tại điểm b, điểm d khoản 9 Điều này.

8. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý đúng quy định tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin thuê bao quy định tại khoản 5 Điều này; ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ của thuê bao; trạng thái hoạt động của thuê bao: đang hoạt động, tạm dừng dịch vụ một chiều (chỉ nhận được cuộc gọi đến) hoặc tạm dừng dịch vụ hai chiều (không thực hiện được cuộc gọi đi và không nhận được cuộc gọi đến); số lượng số thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng; ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ (đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển quyền sử dụng). Đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ hoặc đã chuyển quyền sử dụng dịch vụ cho cá nhân, tổ chức khác phải tiếp tục lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 2 năm;

c) Kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp đầy đủ thông tin; chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của mình đã được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý theo đúng các quy định; bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật tại chi nhánh của doanh nghiệp ở địa phương để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra thông tin thuê bao của các thuê bao đã giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Xây dựng, tổ chức, thực hiện quy trình nội bộ để thường xuyên rà soát, kiểm tra, bảo đảm thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của mình tuân thủ đúng quy định;

e) Đối với thuê bao di động có thông tin thuê bao không đúng quy định, phải thông báo liên tục trong ít nhất 5 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này.

Trường hợp cá nhân, tổ chức không thực hiện theo yêu cầu, tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo đồng thời thông báo thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày tiếp theo nếu không thực hiện.

Tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều đồng thời thông báo thuê bao sẽ được thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày tiếp theo nếu không thực hiện.

Thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 30 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nếu cá nhân, tổ chức không thực hiện;

g) Đối với dịch vụ viễn thông di động, trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung phải có quy định cụ thể việc thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ với các thuê bao khi các thuê bao không thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại điểm e khoản này;

h) Đối với các số thuê bao đã bị chấm dứt hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm e khoản này, doanh nghiệp viễn thông có quyền cung cấp cho các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu;

i) Đối với dịch vụ viễn thông di động, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn để thuê bao di động trả trước tự kiểm tra được thông tin thuê bao của mình trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc nhắn tin theo cú pháp TTTB gửi 1414, gửi lại bản tin thông báo cho cá nhân, tổ chức biết tối thiểu các thông tin sau: họ tên; ngày sinh; số, nơi cấp giấy tờ tùy thân; danh sách các số thuê bao mà cá nhân đang sử dụng (đối với thuê bao là cá nhân); tên tổ chức, số giấy chứng nhận pháp nhân (đối với thuê bao là tổ chức). Phương thức kiểm tra phải bảo đảm bí mật thông tin cho người sử dụng theo nguyên tắc là cá nhân, tổ chức chỉ kiểm tra được thông tin của số thuê bao của mình, không kiểm tra được thông tin của các thuê bao khác;

k) Thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức đang sử dụng số thuê bao theo quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này;

l) Khi nhận được yêu cầu của các cá nhân, tổ chức yêu cầu chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân hoặc giấy chứng nhận pháp nhân của mình, phải xác minh, thông báo tới thuê bao đến cập nhật lại thông tin thuê bao theo quy định tại điểm e khoản này, thông báo kết quả tới cá nhân, tổ chức yêu cầu;

m) Bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật;

n) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo từng tỉnh, thành phố bao gồm tối thiểu các thông tin sau: tên, địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông; loại hình (cổ định của doanh nghiệp viễn thông, lưu động của doanh nghiệp viễn thông hay điểm ủy quyền); tên doanh nghiệp được ủy quyền; thời hạn được ủy quyền; số điện thoại liên hệ; thời gian hoạt động (đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông lưu động).

9. Cá nhân, tổ chức có quyền và trách nhiệm sau:

a) Xuất trình giấy tờ của mình khi đến giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của giấy tờ đã xuất trình;

b) Cá nhân chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho bản thân mình, con đẻ hoặc con nuôi dưới 14 tuổi và những người thuộc quyền giám hộ của mình theo quy định của pháp luật (đối với đối tượng sử dụng là người); cho các thiết bị dùng cho bản thân mình hoặc gia đình mình (đối với đối tượng sử dụng là thiết bị). Tổ chức chỉ thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho các nhân viên, thiết bị thuộc tổ chức;

c) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng các số thuê bao đã được cung cấp;

d) Trường hợp chuyển quyền sử dụng số thuê bao, người chuyển quyền sử dụng và người nhận quyền sử dụng phải thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao với doanh nghiệp viễn thông;

đ) Cập nhật lại thông tin thuê bao khi có thay đổi giấy tờ đã xuất trình khi giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung hoặc khi nhận được thông báo của doanh nghiệp viễn thông về thông tin thuê bao không đúng quy định;

e) Kiểm tra thông tin thuê bao của mình trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông theo quy định tại điểm i khoản 8 Điều này; bảo đảm thông tin thuê bao của mình là trùng khớp với thông tin trên giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng nhận pháp nhân của mình. Trong trường hợp phát hiện thông tin thuê bao của mình không đúng hoặc khi nhận được thông báo của doanh nghiệp viễn thông về thông tin thuê bao không đúng quy định, có trách nhiệm cập nhật lại thông tin thuê bao theo quy định;

g) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông đối với cá nhân, tổ chức sử dụng giấy tờ tùy thân hoặc giấy chứng nhận pháp nhân của mình.

10. Thông tin thuê bao chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

- a) Phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;
- b) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông;
- c) Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông.

11. Các hành vi bị cấm:

a) Giả mạo; sử dụng giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận pháp nhân của cá nhân, tổ chức khác để giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Nhập sẵn thông tin thuê bao; kích hoạt dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao khi chưa thực hiện, hoàn thành việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định;

c) Mua bán, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước;

d) Tiết lộ, sử dụng thông tin thuê bao di động trái pháp luật;

đ) Sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt SIM thuê bao không cần phải bỏ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện như sau:

“Điều 30. Vi phạm các quy định về giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo; sử dụng giấy tờ của các cá nhân, tổ chức khác để thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện việc giao kết lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng số thuê bao với doanh nghiệp viễn thông khi chuyển quyền sử dụng số thuê bao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng trên mỗi số thuê bao đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi do vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

b) Thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định tại một trong các khoản 4, 6, 7 Điều 15 Nghị định số 25/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định tại một trong các điểm quy định tại một trong các điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

b) Bản giấy hoặc bản số hóa hoặc bản điện tử xác nhận thông tin thuê bao không có chữ ký của chủ thuê bao hoặc của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc của người được ủy quyền;

c) Thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bên ngoài điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Không có biển hiệu hoặc biển hiệu không có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

đ) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

e) Không có đầy đủ trang thiết bị theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

g) Bản số hóa giấy tờ, ảnh chụp không rõ ràng hoặc ảnh chụp không có thông tin về ngày giờ chụp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động nhưng tổng số tiền phạt không vượt quá 200.000.000 đồng đối với mỗi hành vi khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chấp nhận giấy tờ không đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này khi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Không thực hiện đúng quy định tại điểm đ hoặc điểm e khoản 4 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc không chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán SIM thuê bao di động khi không được doanh nghiệp viễn thông di động ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

b) Bán, lưu thông trên thị trường SIM thuê bao đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước;

c) Bán, lưu thông trên thị trường thiết bị đầu cuối không dùng SIM đã được nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước;

d) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng SIM đa năng, thiết bị có chức năng kích hoạt sẵn dịch vụ cho SIM thuê bao không cần phải bỏ SIM để nhập sẵn thông tin thuê bao, kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước cho SIM thuê bao;

đ) Không đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin theo quy định.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi không được ủy quyền theo quy định.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện ủy quyền việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không được ủy quyền;

c) Không thông báo hoặc không yêu cầu các thuê bao thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi phát hiện thông tin thuê bao không đúng quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định tại điểm e khoản 8 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này đối với các thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định;

đ) Không thông báo hoặc không yêu cầu thuê bao thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu đối với cá nhân sử dụng nhiều hơn 3 số thuê bao di động trả trước;

e) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không cung cấp phương thức tự kiểm tra thông tin thuê bao hoặc cung cấp thông tin thuê bao cho chủ thuê bao tự kiểm tra nhưng không đầy đủ theo quy định;

h) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp nhằm đảm bảo thông tin thuê bao tuân thủ đúng các quy định.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

b) Cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung không có đầy đủ các trường thông tin thuê bao và các trường thông tin được quy định tại điểm b khoản 8 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này;

c) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao theo quy định;

d) Không thực hiện rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo quy trình nội bộ;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc của Bộ Công an.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viển thông di động do không thực hiện:

a) Bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp để kiểm tra thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xây dựng quy trình nội bộ để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

10. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp hoặc sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin để giả mạo thông tin, ảnh chụp giấy tờ của cá nhân, tổ chức, ảnh chụp người trực tiếp đến giao kết hợp đồng để thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp và sử dụng dịch vụ viển thông.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này nhưng không tịch thu giấy tờ của cá nhân, tổ chức.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc doanh nghiệp viển thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao bắt đầu được cung cấp dịch vụ từ sau ngày Nghị định này có hiệu lực và vi phạm quy định tại khoản 2; điểm a, b, c khoản 5; điểm đ khoản 7 và khoản 10 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm;

b) Buộc doanh nghiệp viển thông di động nộp lại tổng số tiền tương đương tổng số tiền đã được nạp sau thời điểm 12 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được cung cấp dịch vụ từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực và vi phạm quy định tại khoản 2; điểm a, b, c khoản 5; điểm đ khoản 7 và khoản 10 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.”

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ký hợp đồng với các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền; rà soát, thông báo, thanh lý hợp đồng, thu hồi toàn bộ các SIM thuê bao di động đã được doanh nghiệp phân phối cho các đại lý. Sau thời gian này, toàn bộ hoạt động quản lý thông tin thuê bao, xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này; các điểm đăng ký thông tin thuê bao, đại lý phân phối SIM thuê bao đang hoạt động nếu không được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Nghị định này phải ngừng hoạt động tiếp nhận, đăng ký thông tin thuê bao, bán SIM.

2. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp viễn thông di động có trách nhiệm rà soát, hướng dẫn, yêu cầu các thuê bao di động trả trước đang sử dụng dịch vụ của mình mà thông tin thuê bao chưa tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Nghị định này. Ngoài các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này, doanh nghiệp có thể cử nhân viên của chính doanh nghiệp trực tiếp gặp các cá nhân, tổ chức có thuê bao đang hoạt động để thực hiện các quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này. Đối với các thuê bao di động mà doanh nghiệp viễn thông có sở cứ bảo đảm thông tin thuê bao là chính xác và không cần thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác của thông tin thuê bao của các thuê bao đó, bổ sung ảnh chụp và có trách nhiệm trích xuất, tự cập nhật lại thông tin thuê bao cho phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này. Sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, doanh nghiệp viễn thông phải bảo đảm toàn bộ các thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của mình tuân thủ đúng quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các thuê bao đã được cung cấp dịch vụ viễn thông di động trước thời điểm Nghị định có hiệu lực, khoản 2 và điểm đ khoản 7 Điều 30 Nghị định số 174/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định này được áp dụng sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý thuê bao di động trả trước hết hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc